TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2026/DS-ST
Ngày: 19/8/2026
Tranh chấp hợp đồng giao khoán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - QUẢNG NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Trương Thị Gái.
Các Hội thẩm nhân dân: bà Trịnh Thị Huệ và bà Nguyễn Thị Hiền
- *Thư ký phiên tòa*: ông Phạm Tiến Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ninh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa:* bà Mạc Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 3 - Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 90/2026/TLST-DS ngày 07/4/2026 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2026/QĐXXST-DS ngày 26/6/2026; Quyết định hoãn phiên toà số: 41/2026/QĐST-DS ngày 17/7/2026; Quyết định hoãn phiên toà số: 49/2026/QĐST-DS ngày 05/8/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Trần Văn Đ, sinh năm: 1975; Nghề nghiệp: Nghề tự do; Nơi cư trú: Xóm C, xã K, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đỗ Huy H, sinh năm: 1985, nơi cư trú: tổ C, khu C, phường H, nay là: tổ C, khu phố H, phường H, tỉnh Quảng Ninh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 21/10/2025); có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH T; Địa chỉ trụ sở: Tầng A, Tòa nhà Z, số A đường K, phường T, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Viết C -Giám đốc; Địa chỉ: tổ A, khu phố T, phường U, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn Đ và người đại diện theo ủy quyền đều trình bày: ông Trần Văn Đ ký hợp đồng giao khoán với Công ty TNHH T, nay là Công ty TNHH T (viết tắt: Công ty T) theo Hợp đồng giao khoán số 3.11/2022/HĐGK-TAVĐQN-NCTVĐ ngày 03/11/2022 "V/v: Thuê khoán nhân công thi công xây đá hộc một số hạng mục công trình gói thầu số 05: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị thuộc dự án Hạ tầng khu tái định cư, khu hành chính tại xã V, huyện V" giao kết với bên giao khoán là Công ty T.

Nội dung giao khoán nêu tại khoản 1 Điều 1 của Hợp đồng ghi: Công ty T đồng ý giao, ông Trần Văn Đ đồng ý nhận phần nhân công thực hiện xây đá hộc rãnh đỉnh, bậc nước hạng mục mái ta luy dương và ốp mái ta luy âm... tại gói thầu số 05: Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị thuộc dự án Hạ tầng khu tái định cư, khu hành chính tại xã V, huyện V theo đúng bản vẽ thiết kế thi công được phê duyệt, với mục đích cung cấp cho Công ty T một số hạng mục công việc của công trình hoàn chỉnh, đảm bảo chất lượng tiến độ được nghiệm thu, đáp ứng theo hợp đồng đã ký. Địa điểm xây dựng tại xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

Về số lượng làm cơ sở thanh toán là số lượng nghiệm thu được xác nhận thực tế tại hiện trường; Giá trị chính thức của Hợp đồng là giá trị quyết toán được hai bên ký xác nhận; sau khi thực hiện hợp đồng giao khoán ngày 15/12/2023 ông Trần Văn Đ và Công ty T đã ký biên bản nghiệm thu số lượng, giá trị hoàn thành, đối chiếu công nợ và xác nhận Công ty T còn phải trả cho ông Trần Văn Đ số tiền 492.808.553 đồng, ngày 25/01/2025 Công ty T đã trả cho ông Trần Văn Đ 30.000.000 đồng, sau nhiều lần yêu cầu Công ty T không thực hiện chi trả đủ giá trị khối lượng xây dựng mà ông Đ hoàn thành theo hợp đồng. Ông Trần Văn Đ khởi kiện yêu cầu buộc Công ty T phải trả cho ông số tiền 462.808.553 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày xét xử theo mức lãi suất Ngân hàng với số tiền là 40.000.000 đồng; nay tại phiên tòa về phần lãi ông Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần lãi, ông Đ yêu cầu Công ty T phải trả số tiền lãi là 20.000.000 đồng. Tổng cộng: 482.808.553 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt; Công ty T có văn bản số 480 ngày 17/5/2026 gửi đến Tòa án ghi nội dung: Theo hợp đồng giao khoán nhân công thi công các hạng mục công trình gói thầu số 05: "thi công lắp đặt và lắp đặt thiết bị thuộc dự án hạ tầng khu tái định cư, khu hành chính tại xã V, huyện V, tỉnh Quảng Ninh số 3.11/2022/HĐGK-TAVĐQN-NCTVĐ ký giữa ông Trần Văn Đ với Công ty T. Công ty T còn phải trả cho ông Trần Văn Đ số tiền là 462.808.553 đồng theo hợp đồng giao khoán gói thầu số 05. Ngày 05/8/2026 tại Biên bản làm việc ông C quan điểm trả cho bên nguyên đơn số tiền lãi chậm trả là 20.000.000 đồng, tương đương 50% số tiền lãi theo đơn khởi kiện của ông Trần Văn Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Quảng Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán; Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án theo quy định; Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ như trình bày; Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm v khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 385, Điều 386, Điều 401, Điều 353, Điều 357 Bộ luật dân

sự: Đình chỉ giải quyết đối với số tiền lãi chậm trả là 20.000.000 đồng; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Trần Văn Đ khởi kiện đối với Công ty T về Tranh chấp hợp đồng giao khoán là tranh chấp Hợp đồng dân sự; Hợp đồng được ký kết và thực hiện tại xã V, huyện V, nay là Đặc khu V, tỉnh Quảng Ninh nên yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn Công ty T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng người đại diện đều vắng mặt tại phiên tòa, nên xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

Tại đơn khởi kiện ông Trần Văn Đ khởi kiện yêu cầu buộc Công ty T phải trả đủ giá trị khối lượng xây dựng mà ông Trần Văn Đ hoàn thành theo Hợp đồng giao khoán số 3.11/2022/HĐGK-TACĐQN-NCTVĐ ngày 03/11/2022 ký giữa Công ty T với bên nhận giao khoán là ông Trần Văn Đ số tiền 462.808.553 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày xét xử theo mức lãi suất Ngân hàng là 40.000.000 đồng; tại phiên tòa ông Trần Văn Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi, ông Đ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi là 20.000.000 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về trả nợ và lãi: Việc giao kết Hợp đồng giao khoán ký giữa ông Trần Văn Đ với Công ty T là sự thỏa thuận giữa các bên và hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015; Hợp đồng giao khoán các bên đều đã ký, ông Trần Văn Đ đã thực hiện thi công công trình xây dựng theo đúng hợp đồng, đảm bảo an toàn, chất lượng, tiến độ thi công và đã được nghiệm thu, ngày 15/12/2023 ông Trần Văn Đ và Công ty T đã ký biên bản đối chiếu công nợ, Công ty T xác nhận còn phải trả cho ông Trần Văn Đ số tiền 492.808.553 đồng, ngày 25/01/2025 Công ty T đã chuyển trả ông Đ số tiền 30.000.000 đồng, số còn lại 462.808.553 đồng. Nay ông Trần Văn Đ khởi kiện yêu cầu Công ty T thực hiện nghĩa vụ chi trả thanh toán đủ giá trị khối lượng xây dựng mà ông Trần Văn Đ hoàn thành theo hợp đồng ký giữa Công ty T với bên nhận giao khoán là ông Trần Văn Đ là có căn cứ nên chấp nhận.

Về khoản lãi tại đơn khởi kiện ông Trần Văn Đ yêu cầu Công ty T phải trả số tiền lãi của khoản tiền chưa thanh toán tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày xét xử là 40.000.000 đồng, tại phiên tòa ông Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi, ông yêu cầu số tiền lãi là 20.000.000 đồng, yêu cầu này của ông Đ có cùng quan điểm của Công ty T; yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi của ông

Đ phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc rút một phần yêu cầu về lãi của ông Đ là tự nguyện nên được chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu về lãi ông Đ đã rút.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ được chấp nhận nên Công ty T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 23.312.342 đồng; trả lại ông Trần Văn Đ số tiền 12.056.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 385, Điều 386, Điều 401, Điều 353, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ đối với Công ty TNHH T.

Buộc Công ty TNHH T phải trả đủ giá trị khối lượng xây dựng mà ông Trần Văn Đ hoàn thành theo hợp đồng giao khoán số 3.11/2022/HĐGK-TACĐQN-NCTVĐ ngày 03/11/2022 ký giữa ông Trần Văn Đ với Công ty TNHH T với tổng số tiền 482.808.553 đồng (bốn trăm tám mươi hai triệu tám trăm lẻ tám nghìn năm trăm năm ba đồng), trong đó: tiền nợ theo hợp đồng: 462.808.553 đồng (bốn trăm sáu mươi hai triệu tám trăm lẻ tám nghìn năm trăm năm ba đồng), tiền lãi do chậm thanh toán: 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong Công ty TNHH T còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu số tiền lãi chậm trả là 20.000.000 đồng do ông Trần Văn Đ đã rút.

[3] Về án phí: Công ty TNHH T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 23.312.342 đồng (hai mươi ba triệu ba trăm mười hai nghìn ba trăm bốn hai đồng); trả lại ông Trần Văn Đ 12.056.000 đồng (mười hai triệu không trăm năm sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001413 ngày 06/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền

kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự 2025.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND Khu vực 3 – Quảng Ninh;
- THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Gái